

**BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU TÍNH CHẤT “MĨ THỨ”
TRONG PHÚ VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI -
QUA KHẢO SÁT *QUẦN HIỀN PHÚ TẬP***

NGUYỄN THỊ HẢI VÂN*

Tóm tắt: “Mĩ thứ” là quan niệm về chức năng văn học của Nho gia, quan niệm “mĩ thứ” trong văn học cổ Việt Nam đã được kế thừa từ văn học, tư tưởng cổ đại Trung Quốc. Ở Việt Nam thời trung đại, phú là một thể loại quen thuộc, được sử dụng rộng rãi trong khoa cử và sáng tác. *Quần hiền phú tập* 群賢賦集 là một trong những tuyển tập về phú đặc sắc ghi chép lại những tác phẩm phú thời Trần, Hồ, Hậu Lê. Những tác phẩm tràn đầy niềm tự hào về những chiến công oai hùng của thời đại, cũng thể hiện rõ tính “gián nghị” đối với vua chúa. Quan niệm “mĩ thứ” thể hiện rất rõ trong tác phẩm đã góp phần phản ánh sự thực lịch sử và diễn biến tư tưởng trong xã hội Việt Nam thời trung đại.

Từ khóa: Mĩ thứ, *Quần hiền phú tập*, thể loại phú trong văn học trung đại

Abstract: The “praise and satire” is the concept of the literary function of Confucianist scholars, which has been expressed in the *Book of Poetry*. The concept of “praise and satire” in ancient Vietnamese literature was inherited from ancient Chinese literature and ideology. In medieval Vietnam, a poetic essay was a familiar genre, which was widely used in the civil service exams and compositions. The “collection of poetic essays by scholars” (群賢賦集) is one of the outstanding collections of poetic essays, recording the poetic essays of the Tran, Ho and Hau Le dynasties. The works are full of pride in the heroic feats of the ages and clearly show the “counsel” for the kings. The concept of “praise and satire” is clearly expressed in the works, contributing to reflecting historical facts and ideological developments in Vietnamese society in the Middle Ages.

Keywords: Praise and satire, *Collection of poetic essays by scholars*, poetic essay genre in medieval literature

1. Mở đầu

Trong hệ thống quan niệm văn chương cổ Việt Nam, nhiều quan niệm văn học đã được quan tâm tìm hiểu, như các quan niệm thi ngôn chí, văn dĩ tải đạo, chủ tình, tính linh, cách điệu,... Đầu thế, trong bộ phận của hệ thống những quan niệm ấy, quan niệm “mĩ thứ” - ca tụng và phúng gián xã hội qua thơ phú, dường như chưa được học

giới chú trọng. Bài viết này của chúng tôi với mục đích tìm hiểu về nội hàm khái niệm, sự thể hiện của quan niệm “mĩ thứ” trong loại hình phú, tiêu biểu là tập *Quần hiền phú tập*.

* TS., Đại học Sư phạm Hà Nội 2

2. Nội dung

2.1. Nội dung khái niệm “mĩ thứ”

“Mĩ thứ 美刺” là khái niệm thi học truyền thống của Nho gia. “Mĩ 美” tức là ca tụng, “thứ 刺” tức là phúng thích. Về mặt lịch sử phát triển, quan niệm “mĩ thứ” đã có lịch sử từ rất sớm. Như trong *Mao thi tự* 毛詩序 ta được biết, “mĩ” chính là “khen ngợi đáng vẻ đức thịnh, đem sự thành công để cáo với thần minh”¹, “Thích” chính là “kẻ dưới phúng thích người trên”². Khổng Tử đã từng nói “thơ có thể oán” (*Thi khả dĩ oán*). Chính vì thế, chủ đề của *Kinh Thi* - Bộ tổng tập thơ ca đầu tiên của Trung Quốc đã được khái quát bởi hai đầu mối “mĩ thứ”.

Thời Tiên Tần, con người đã bắt đầu nhận thức được chức năng “mĩ thứ” của thơ ca. Như trong sách “*Quốc ngữ - Chu ngữ thượng*” (國語·周語上) có ghi lại lại Thiệu Công can gián Lệ Vương: “Thiên hạ nghe chính sự, là khiến công khanh sắp hàng dâng thơ... rồi các vua đời sau cân nhắc sự việc, cho nên việc được thi hành mà chẳng trái nghịch”³. “Dâng thơ” (獻詩) để cho thiên tử “châm chước” chính là bao hàm cả nội dung mĩ thứ trong đó. Các tài liệu khác như “*Quốc ngữ - Tấn ngữ lục*” (國語·晉語六), “*Tả truyện - Tương công thập tứ niên*” (左傳·襄公十四年) và “*Tả truyện - Tương công nhị thập cửu niên*” (左傳·襄公二十九年) cũng có những ghi chép tương tự như thế. Trong *Kinh Thi* cũng còn bảo lưu được một bộ phận thơ mĩ thứ. Đến đời Hán, lấy mĩ thứ luận thơ, và nó trở thành một trào lưu phổ biến, chẳng thế mà tác giả Trình Diên Tộ 程廷祚 đời Thanh đã từng nói “Hán Nho nói thơ, chẳng qua hai mối mĩ thứ mà thôi”⁴.

Sang thời cận đại, khi bàn đến quan niệm “mĩ thứ”, bài *Mao thi tự* (毛詩序) còn nhắc đến khái niệm *chính biến* 正變, xem *mĩ thi* 美詩 (thơ khen ngợi) là “chính”, *thích thi* 刺詩 (thơ phúng thích) là “biến”⁵. Xem thế thì biết, trong con mắt của các nhà Nho đời Hán, “mĩ thi” được xem là chính tông, còn “thích thi” chỉ là biến điệu. Nhưng trong thực tiễn sáng tác thơ ca lịch đại, những bài mĩ thi ca tụng công đức giai cấp thống trị, tuyệt đại đa số đều không có giá trị lớn. Mà giá trị chân chính lại nằm ở những bài “thích thi” vạch trần, phê phán hiện thực xã hội.

Trong xã hội phong kiến, điều kiện lịch sử xã hội của chủ nghĩa phong kiến chuyên chế, giai cấp thống trị đồng thời với việc đề xướng mĩ thi, họ cũng nhận thức được “thích thi” cũng có phương diện quan trọng trong việc giúp họ “xem xét phong tục, biết sự được mất”⁶, vì thế họ tiếp tục khởi xướng, đồng thời chủ trương “người nói ra không tội, người nghe đủ để răn”⁷, thể hiện khí thế chính trị nhất định. Nhưng giai cấp thống trị vì xuất phát từ tư tưởng duy trì sự tôn nghiêm và lễ trị phong kiến, nên họ vẫn tìm nhiều cách hạn chế loại thích thi, như việc cường điệu các quan niệm “chủ văn mà khéo léo khuyên can”⁸, “dừng lại ở lễ nghĩa”⁹, điều đó khiến cho chức năng của thơ phúng thích không thể phát huy hết được giá trị chân chính.

Tính chất “mĩ thứ” trong văn học cổ Việt Nam đã được kế thừa từ quan niệm “mĩ thứ” trong văn học, tư tưởng cổ đại Trung Quốc. Đây là sản phẩm của sự bưng tròng, chiết ghép, di thực, vốn là phương thức phát triển của những “nền văn học trẻ” bên cạnh các “nền văn học già”.

2.2. Quan niệm “mĩ thứ” trong thể loại phú Việt Nam thời trung đại

2.2.1. Khái quát thể loại phú

Phú 賦 là một thể loại văn học truyền thống được sử dụng rộng rãi trong văn học Trung Quốc và Việt Nam. Theo *Mao thi tự* 毛詩序 (Bài tựa *Kinh Thi* của họ Mao), thì phú thuộc “lục nghĩa”¹⁰. Trịnh Huyền 鄭玄 (127-200) chú thích rằng phú là phô bày, tức là “bày tỏ một cách trực diện những tốt xấu trong nền chính trị ngày nay”.

Về đặc điểm thể loại phú, trong phần “thuyên phú” 詮賦 (bàn về phú), sách *Văn tâm điêu long* 文心雕龍 của Lưu Hiệp có ghi rằng: “Phú là phô bày. Là phô trương văn vẻ, tả vật nói chí”. “Tả vật nói chí” chỉ nội dung của phú, “phô trương văn vẻ” chỉ hình thức của phú. Đặc điểm trước tiên của phú là “thể vật” (體物), tức là mô tả sự vật. Theo Ban Cố 班固 (32-92), phú được làm để ngụ ý can gián, phúng thích. Khởi nguồn của từ phú đều liên quan đến can gián, nói chí. Thông qua miêu tả sự vật để bày tỏ tình chí trở thành yêu cầu về nội dung của thể phú.

Chính vì thông qua miêu tả sự vật (thể vật) để nói chí (tả chí 寫志) nên về nghệ thuật, phú chú trọng phô bày sự vật, đồng thời chọn dùng nhiều từ ngữ hoa mỹ, điểm lệ. Bên cạnh đó, phú còn trọng đẹp về thanh điệu, dùng bố cục kiểu tản văn, hình thức, tiết tấu và vần luật kiểu thơ ca, đan xen những câu dài ngắn, sử dụng các biện pháp tu từ cũng như vần, đối một cách linh hoạt, hình thành một thể văn vừa tự do vừa chặt chẽ, vừa hợp với lối phô bày sự việc của tản văn lại có thể đảm bảo chất thơ. Đó là những đặc trưng quan trọng của thể loại này.

Thể loại và đề tài của phú chữ Hán của Việt Nam là những yếu tố cơ bản đầu tiên được vay mượn trực tiếp từ phú Trung Quốc. Trên cơ sở này, phú Việt Nam mới ra đời và bắt đầu phát triển. Có một thực tế rõ ràng là khi thể loại phú ở Việt Nam còn đang trong giai đoạn manh nha, chưa phát triển thì tại Trung Quốc, tất cả các hình thức cơ bản của thể loại này, như cổ phú, bài phú, luật phú, văn phú đều đã hình thành và đạt được những thành tựu lớn. Vì vậy, sự vay mượn của phú chữ Hán của Việt Nam đối với phú Trung Quốc không phải dựa trên một giai đoạn, hay một thể loại nhất định, mà là dựa trên một chỉnh thể, một quá trình phát triển tương đối trọn vẹn. Trong lịch sử phát triển của phú Việt Nam không có sự biến đổi quá rõ rệt về mặt thể loại theo từng thời kỳ như ở Trung Quốc. Trong cùng một triều đại, có thể cùng lúc xuất hiện những tác phẩm lớn ở cả bài thể lẫn luật thể; cùng một tác giả có thể sử dụng nhuần nhuyễn cả tao thể phú và văn phú. Các tác giả Việt Nam, nếu được sáng tác đúng như ý họ, thường không mấy bận tâm đến việc mình đang viết theo thể phú nào. Họ dường như chỉ có một ý niệm rằng mình đang viết phú và sử dụng tất cả những chất liệu phú quen thuộc mà họ biết. Chính vì vậy, phú chữ Hán Việt Nam đã hình thành một thể loại mà chúng tôi tạm gọi ở đây là “thể phú tổng hợp”. Cho dù được viết dưới hình thức nào, các tác phẩm cũng là sự tổng hợp của: kết cấu chặt chẽ từ ba đến bốn đoạn của luật thể; nghệ thuật đối ngẫu, gieo vần và thói quen dùng điển tích điển cố của biên thể; cấu trúc câu chữ ‘hệ’ của tao thể; hình thức “chủ khách vấn đáp” của cổ thể hoặc văn thể; trong từng phần

chuyển đoạn có sử dụng các liên từ “ư thị”, “nhĩ nãi” v.v... của cổ thể.

Ở Việt Nam, phú là một thể loại quen thuộc, được sử dụng rộng rãi trong khoa cử và sáng tác, có phú chữ Hán, phú chữ Nôm và phú Quốc ngữ. Bài phú chữ Hán sớm nhất hiện còn là *Bạch vân chiếu xuân hải phú* 白雲照春海賦 (Mây trắng rọi biển xuân) của Khương Công Phụ người Ái Châu (Thanh Hoá) sang làm quan dưới thời nhà Đường. Sang thời Lý, do không còn bài phú nào để lại nên không có cơ sở để miêu tả về phú giai đoạn này. Đến thời Trần, phú đã trở thành thể loại thông dụng, được ứng dụng trong khoa cử và sáng tác, một số bài được ghi lại trong *Quần hiền phú tập* của Hoàng Tuy Phu, tiêu biểu như *Bạch Đằng giang phú* (Phú sông Bạch Đằng) của Trương Hán Siêu, và *Ngọc tỉnh liên phú* 玉井蓮賦 (Phú hoa sen trong giếng ngọc) của Mạc Đĩnh Chi, tuy còn nặng về phô trương song tính trữ tình đã thể hiện đậm nét. *Bạch Đằng giang phú* khắc hoạ phong cảnh hoành tráng của Tổ quốc, tràn đầy niềm tự hào về những chiến công oai hùng của thời đại, đạt đến trình độ ngôn từ điêu luyện. Cuối thời Trần, phú thể hiện rõ tính “gián nghị” (khuyên can) đối với vua chúa, tiêu biểu như: *Thang bàn phú* 湯盤賦 (Phú chiếc bôn tắm của vua Thành Thang, khuyết danh), *Cần Chánh lâu phú* 勤政樓賦 (Phú lầu Cần Chánh) của Nguyễn Pháp, v.v... Dòng phú chữ Hán phát triển mạnh mẽ vào thời Lê sơ với nhiều tác giả quan trọng như Lê Thánh Tông, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn... Sau giai đoạn này, phú chữ Hán không được thịnh như trước, song vẫn tiếp tục phát triển. Đến giai đoạn cuối Lê, đầu Nguyễn, trong

sáng tác của một số tác gia như Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm ... thuộc dòng họ Ngô Thì vẫn còn khá nhiều bài phú chữ Hán xuất sắc. Bộ phận phú sáng tác trong khoa cử phát triển liên tục tới cuối thời Nguyễn song không đạt thành tựu cao. Bộ phận phú Nôm bắt đầu phát triển mạnh từ sau thời Trần với nhiều tác phẩm nổi tiếng, như *Phụng thành xuân sắc phú* 鳳城春色賦 (Phú sắc xuân nơi thành Phượng) của Nguyễn Giản Thanh, *Đại Đồng phong cảnh phú* 大同風景賦 (Phú phong cảnh Đại Đồng) của Nguyễn Hăng... và nở rộ vào các thế kỷ XVIII, XIX. Phú Nôm giai đoạn này giàu tính hiện thực và tinh thần nhân đạo, nhiều bài đạt thành tựu nghệ thuật cao (như các tác phẩm của Nguyễn Huy Lượng, Phạm Thái, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ ...). Đồng thời bắt đầu từ Nguyễn Bá Lân với *Ngã ba Hạc phú* (Phú ngã ba Hạc) đã khơi nguồn cho dòng phú trào phúng phát triển mạnh mẽ và xuyên suốt trong các giai đoạn tiếp theo. Từ thời Pháp thuộc trở đi, cảm hứng yêu nước và trào phúng trở thành những dòng mạch cơ bản, với các đại diện tiêu biểu như Phan Bội Châu, Tú Xương, Đồ Chiểu ... So với phú chữ Hán, phú Nôm và phú Quốc ngữ có những ưu thế rõ rệt bởi nó gắn liền với ngôn ngữ dân tộc.

2.2.2. Giới thiệu tác phẩm *Quần hiền phú tập* 群賢賦集

Quần hiền phú tập 群賢賦集 (Tập phú của những bậc hiền tài), ký hiệu A.575, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, sách viết tay, gồm 6 quyển, kích thước 33x23cm, tổng 364 trang, gồm 2 lời tựa, một bài dẫn, một mục lục.

Quần hiền phú tập là tập phú chữ Hán của Việt Nam do Hoàng Tụy Phu 黄萃夫 (1414-?) sưu tập, Trình Văn Huy 程文徽 phê điểm, Nguyễn Thiên Túng 阮天縱 đề tựa viết bài tựa cụ biên năm Diên Ninh Đinh Sửu (1457). Hoàng Tụy Phu quê ở xã Tiên Triều, huyện Vĩnh Ninh (sau đổi là Vĩnh Lộc), trấn Thanh Hoa, đỗ Tiến sĩ năm 1442, làm đến chức Hoàng môn Thị lang, từng dự vào việc chép sử. *Quần hiền phú tập* được khắc in lần đầu năm 1457. Đến 1728 (năm Bảo Thái thứ 9), Nguyễn Trù 阮儔 hiệu Loại Phủ 類甫 viết bài tiểu dẫn, bổ sung và in lại. Cảo Quận công 鎬郡公 viết bài tựa năm Bảo Thái thứ 10 (1729).

Nhưng cả hai bản in đều đã mất. Hiện chỉ còn một bản chép tay, có lẽ xuất xứ từ bản in năm 1728 (A.575). Sách chia làm 6 quyển với 108 bài phú chữ Hán từ thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XVIII của hơn 30 tác giả có tên hoặc khuyết tên, trong đó có nhiều người nổi tiếng như Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Bá Thông, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn...

Trong sách, từng bài phú, sau đề mục, có ghi tên tác giả, có lời phê, chua điển tích, v.v... Mục lục có ghi rõ tên từng bài phú và tên người làm, nay lược kê sau đây:

Số quyển và số tờ	Triều đại	Số bài phú	Số người
Q I, 1-28	Trình (tức Trần) Hồ, Hậu Trần	9 1 đề, 2 bài 2	7 và 2 vô danh 2 2
Q II, 1-40	Lê	21	1
Q III, 1-35	Lê	21	
Q IV, 1-38	Lê	22	người trên
Q V, 1-25	Lê	10	6
Q VI, 1-39	Lê	17	8
Phụ lục 40 - 48		4	2
	Cộng	108	31

Tác giả các bài phú:

Trần: Nguyễn Nhữ Bật, Trình Công Cận, Sử Hi Nhan, Nguyễn Pháp, Phạm Kính - Khê (tức Phạm Tông Mại), Mạc Đĩnh Chi, Trương Hán Siêu.

Hồ: Nguyễn Phi Khanh, Đoàn Xuân Lôi.

Hậu Trần: Nguyễn Thông, Đào Sư Tích.

Lê: Lý Tử Tấn, Nguyễn Mộng Tuân, Trình Thuấn Du (hiệu Mật Liêu tiên sinh), Nguyễn Phu Tiên (hiệu Tân Kiều tiên sinh), Nguyễn Trãi, Lý Tử Cấu (hiệu Hạ Trai tiên sinh), Nguyễn Thiên Túng, Nguyễn Nghiễm

(hiệu Bình Hà tiên sinh), Nguyễn Trục, Lương Nhữ Hộc, Nguyễn Duy Tắc, Nguyễn Bá Kỳ, Hoàng Tụy Phu, Đặng Tuyên, Đồng Hạnh, Trần Văn Huy, Lê Thịnh, Đinh Ước.

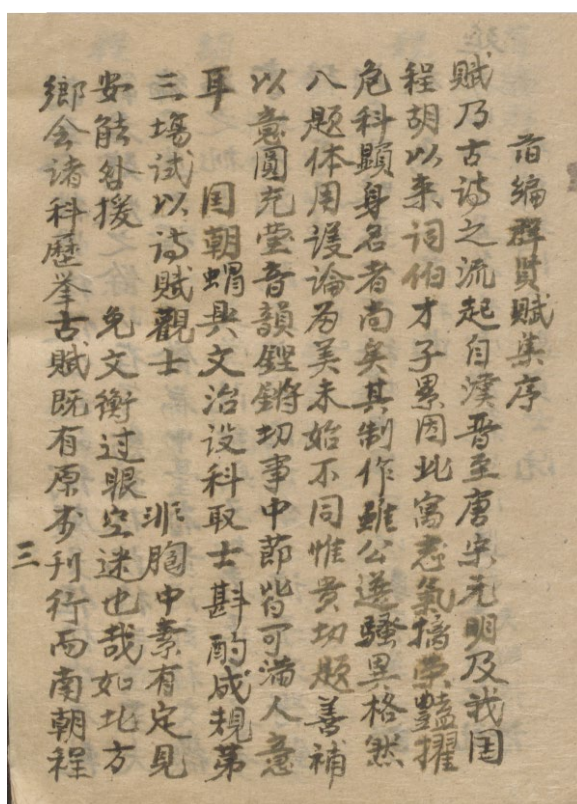
Tên sách:

Theo bài tựa cũ, của Nguyễn Thiên Túng, viết năm 1457: “Tập phú này gồm hơn 100 bài, do Hoàng Tụy Phu soạn tập, Trình Văn Huy phê điểm, Nguyễn Duy Tắc khảo chính, Nguyễn Khắc Khoan đem khắc in để lưu truyền mãi mãi...” (翰林院

待制黃萃夫編而集之僅一百餘篇中臺省黃門郎程文徽為之批点王府文學阮維則又加考正阮克寬將銀梓以壽其傳...)¹¹. Vậy việc đem in sách này lần thứ nhất không phải do tác giả Hoàng Tuy Phu.

Theo bài tiểu dẫn, khi khắc in lại sách in của Nguyễn Trù năm 1728, thì: “Bản

khắc cũ của Thư phòng... tan nát không còn... Năm Đinh Dậu (1717) đã nhận được 1 bản sao của Nguyễn Quý Đức... đem về hiệu chính và chú giải... sau năm Bính Ngọ (1726), nhân được đi công tác ở Hải đông (Hải Dương) mới tiện thể làm xong sách này”¹².



Lời tựa cữ biên của Nguyễn Thiên Túng

Về tên sách, Lê Quý Đôn cũng như Phan Huy Chú đều gọi là *Quản hiền phú tập*, và cho là của Hoàng Tuy Phu. Còn sách *Việt sử thông giám cương mục* 越史通鑑綱目 (q.38, tờ 14) lại gọi tắt là *Quản hiền phú* của Nguyễn Trù. Thực ra cũng chỉ là 1 bộ sách, mỗi nơi gọi tên một khác. Theo lời chua trong *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選 (q1, tờ 1) của Bùi Huy Bích, chua dưới bài *Ngọc tỉnh liên phú* của Mạc Đĩnh Chi, trích trong *Quản hiền phú*

tập: “Sách *Quản hiền phú tập*, là do thư phòng khắc in năm Diên Ninh thứ 4 (1457), có bài tựa của quan Tư nghiệp Quốc tử giám Nguyễn Thiên Túng. Năm Bảo Thái thứ 9 (1728), Xương Phái hầu Nguyễn Trù, tự Loại Phủ, đem hiệu đính, chú giải và khắc lại”¹³.

Qua những tài liệu trên đây, ta nhận thấy sách *Quản hiền phú tập* gồm 6 quyển, có 2 tác giả: 1/ Một là Hoàng Sần Phu soạn tập lần thứ nhất, trước năm Diên Ninh thứ

4 (1457) và đem in sau năm ấy, do các nhà khắc ván gỗ (thu phùng) xuất bản. Sách ấy và ván in lâu ngày đã bị tan nát. 2/ Ba thế kỷ sau, Nguyễn Trù nhận được bản sao của nhà Nguyễn Quý Đức còn giữ được, đem hiệu đính và chú giải thêm, rồi đem in lại vào khoảng năm 1728. Sách hiện còn lưu ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm là 1 bản viết tay, sao chép lại bản in năm 1728, có nhiều chữ viết sai lầm, còn nhiều câu thiếu sót, có lẽ thiếu sót này có từ nguyên bản. Duy trong quyển 1, tờ 16, bài *Ngọc tỉnh liên*, có nhận thấy mấy chữ sau này: “Bùi Tồn Am điểm tích dĩ hạ 裴存庵點跡以下” (từ đây trở xuống là dấu điểm của Bùi Tồn Am [tức Bùi Huy Bích]). Vậy bản chép này có thể chép lại một bản nào của nhà họ Bùi, bản in cũ hay bản sao lại đã được Tồn Am tiên sinh sử dụng và khuyên điểm. Vì thế trong khi chờ đợi sưu tầm được nguyên bản in từ thế kỷ XV, hay bản in lại năm 1728, thì bản sao này vẫn là rất quý cho việc khảo cứu tác phẩm.

Chiếm đa số trong tập phú là những bài đề cập đến vấn đề chính trị xã hội; ca ngợi đời thịnh trị, ước mong dân giàu nước mạnh, đề đạt kín đáo nguyện vọng được triều đình thu dùng. Khi thời thế suy vi, phú có thêm nội dung can gián vua một cách khéo léo, đề cao sự tu dưỡng đạo đức của kẻ trị vì và người phò tá. Những bài phú này có giá trị như những tư liệu lịch sử phản ánh tư tưởng chính trị, quan niệm đạo đức của giới trí thức đương thời. Nổi bật trong số này là *Ngọc tỉnh liên* 玉井蓮 (Sen giéng ngọc) của Mạc Đĩnh Chi, *Quan Chu nhạc* 觀周樂 (Xem nhạc nhà Chu) của Nguyễn Nhữ Bật, *Diệp mã nhi* 葉馬兒 (Con ngựa lá) của Nguyễn Phi Khanh,

Đoàn Xuân Lôi; *Trảm xà kiếm* 斬蛇劍 (Kiếm chém rắn) của Sử Hy Nhan, v.v...

Nội dung thứ hai của *Quần hiền phú tập* là ca ngợi chiến thắng chống ngoại xâm, đề cao chính nghĩa, tinh thần nhân đạo và lòng yêu chuộng hoà bình của dân tộc. Phú về đề tài tuy số lượng ít hơn hẳn nhưng có nhiều ý nghĩa hơn. Chúng dựng lại kịp thời quang cảnh hào hùng của những cuộc chiến đấu chống xâm lược lừng danh trong lịch sử nước nhà qua những bài *Bạch Đằng giang* 白藤江, *Hậu Bạch Đằng giang* 後白藤江, *Xương giang* 昌江. Chúng khắc hoạ bức tranh toàn cảnh về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn một cách trực tiếp qua chùm phú *Chí Linh sơn* 至靈山, phú *Nghĩa kỳ*, hoặc thông qua so sánh, liên tưởng như những bài *Phi Thủy* 肥水, *Hồng Môn hội ẩm* 鴻門會飲. Chúng cho thấy sự khác nhau giữa phi nghĩa xâm lược và chính nghĩa chống xâm lược, từ đó khẳng định tư thế cao hơn hẳn của các vị vua yêu nước của dân tộc ta với các vị hoàng đế Trung Hoa mưu đồ vương tranh bá.

Xen lẫn vào hai loại đề tài trên đây là nội dung ca ngợi, tự hào về thiên nhiên hùng vĩ, xinh tươi của Tổ quốc, một trong những truyền thống tốt đẹp của văn học cổ. Bài phú *Thiên Hưng trấn* 天興鎮 (Trấn Thiên Hưng), *Du Tiên nham* 遊僊巖 (Vách đá Du Tiên) và chùm phú về núi Chí Linh là một vài thí dụ.

Tuy không tránh khỏi một số hạn chế về nội dung như sự khuôn sáo, hoặc cách điệu khoa trương; và về nghệ thuật như quá ham trình bày, viện dẫn lịch sử và điển cố Trung Quốc khiến người đọc ngày nay phải qua nhiều tầng chú thích và suy luận mới hiểu nổi. Dầu thế, *Quần hiền phú tập*

vẫn là tuyển tập đánh dấu những thành tựu rực rỡ trong quá trình mở đầu và phát triển mạnh mẽ của thể phú từ đời Trần đến đời Lê. Nhiều nhà phê bình đương thời đã đánh giá một cách xác đáng về phú đời Trần và đời Lê là “có nhiều câu hay, nghị luận giỏi, nhã”, “giàu âm điệu” (Trần Văn Huy), hoặc “khô kỳ hùng vĩ, lưu loát đẹp đẽ” (Lê Quý Đôn)¹⁴. Với nghệ thuật điêu luyện đó, phú chữ Hán trong *Quần hiền phú tập* đã có những thành công nổi bật về mặt bao quát những đề tài rộng lớn, phản ánh sinh động và cụ thể những sự kiện lịch sử có ý nghĩa trọng đại, tái hiện hình ảnh anh hùng dân tộc trong các cuộc chiến đấu chống ngoại xâm. Đó là ưu điểm của phú chữ Hán so với phú chữ Nôm cổ và cũng là ưu thế của thể loại phú so với thể loại thơ trong văn học quá khứ.

2.3. Đặc trưng quan niệm “mĩ thứ” thể hiện trong “*Quần hiền phú tập*”

Đặc trưng quan niệm (thi pháp thể hiện) mĩ thứ trong *Quần hiền phú tập* được thể hiện qua hai loại: Phú xưng tụng (khen ngợi, ca tụng) và phú phúng thích. Phú phúng thích là thể loại viết cho vua, ngợi ca cuộc sống vương giả, để ngụ ý khen chê kín đáo. Cảm hứng ngợi ca sự nghiệp thống nhất của đất nước rất rõ.

2.3.1. Xưng tụng ca ngợi triều đình, chế độ, đất nước

Xưng tụng 稱頌 (khen ngợi, ca tụng). Thời Trần, thơ phú yển hưởng và thơ chiến tranh thể hiện ý nghĩa ca tụng, mà ca tụng thường là tuyên dương uy đức, ca ngợi cảnh thái bình, nhạc chương triều đình. Thơ yển hưởng lấy vua tôi (quân thần), bằng hữu hoan vui yển hưởng làm nội dung

chủ yếu, phản ánh cảnh hoan vui và thuận hoà của xã hội thượng tầng, biểu dương cảnh tượng phồn vinh thái hoà, xã hội sùng đức chuộng lễ của nhà Trần.

Ôi, thánh triều ta, sùng thượng văn học
Thiên hạ nhất thống, thái bình thịnh trị
Nếu có kiếm ni, dung đến làm chi.

(*Trảm xà kiếm phú* - Sử Hy Nhan, bản dịch)¹⁵

hay:

Giặc tan muôn thuở thẳng bình
Bởi đâu đất hiểm cốt mình đức cao.

(*Bạch Đằng giang phú* - Trương Hán Siêu, bản dịch)¹⁶

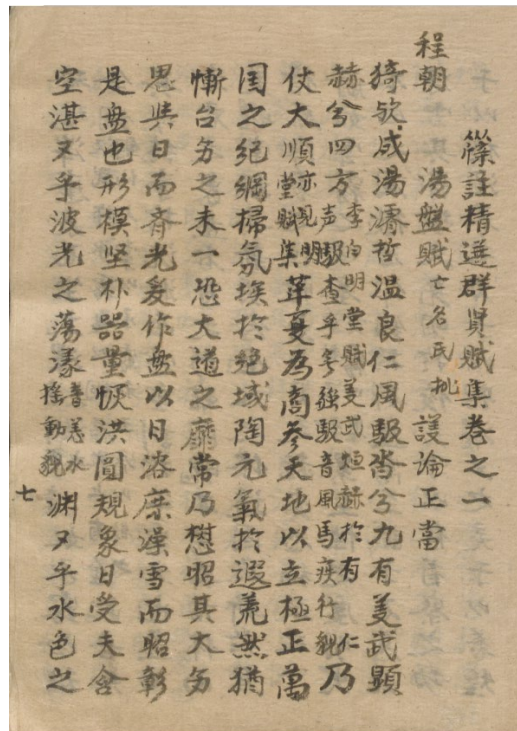
Quan niệm phú được dùng để ca công tụng đức đã có từ xưa, nhưng đối với phú chữ Hán Việt Nam trong *Quần hiền phú tập*, ca công tụng đức chỉ là một mặt của chiếc kính vạn hoa. Trước tiên, đến với *Quần hiền phú tập*, là đến với một kho tàng địa lý, lịch sử chân thực và tường tận. Các tác giả Việt Nam thường không mất công tạo cho mình những sự vật, nơi chốn phù du ảo ảnh. *Quần hiền phú tập* không tồn tại những đầm Vân Mộng như trong *Tử Hư* của Tư Mã Tương Như, hay ngọc thụ trong *Cam tuyền phú* 甘泉賦 của Dương Hùng, Thay vào đó, chúng ta có cảnh thực, việc thực, những con người thực. Có thể thấy niềm tự hào của Trương Hán Siêu khi đưa độc giả đến với Bạch Đằng giang (*Bạch Đằng giang phú*), niềm say mê của Nguyễn Mộng Tuân trước những ngọn núi dòng sông đã làm nên lịch sử (*Lam Sơn phú*, *Chi Linh sơn phú*...), sự cảm động của Ngô Thì Hoàng trước ruộng lúa mênh mông và những người nông dân lạc quan chăm chỉ (*Nông thoại phú* 農話賦) v.v... Các tác giả Việt Nam ngợi ca trước tiên, là

ngợi ca đất nước với non sông gấm vóc cùng những người chung tay xây dựng và bảo vệ non sông gấm vóc này.

Sự tụng ca trong *Quần hiền phú tập* đồng thời cũng là sự khẳng định đối với sức mạnh của dân tộc Việt Nam.

Đọc *Quần hiền phú tập*, chúng ta thấy phú chữ Hán Việt Nam thời kỳ đầu đa phần đều có nội dung ca ngợi trực tiếp một sự vật hiện tượng có liên quan chặt chẽ với văn hóa Trung Hoa, chẳng hạn hình ảnh hoa sen giếng ngọc của Mạc Đĩnh Chi mượn từ bài thơ *Cổ ý* của Hàn Dũ, *Thang bàn phú* 湯盤賦 viết về chiếc chậu rửa mặt của vua Thương Thang Vương, *Đông Hồ bút phú* 董狐筆賦 viết về câu chuyện quan chép sử Đông Hồ cương trực thời Đông Chu liệt quốc, v.v... ; duy có *Bạch Đằng giang phú* và hai bài *Diệp mã nhi* là ngợi ca cảnh vật của đất nước. Phú đời Lê tập

trung tụng ca những chiến công oanh liệt trước giặc ngoại xâm với xu hướng chủ đạo là ca ngợi những gì chúng ta có được không thua gì Trung Hoa, mà hình tượng nổi bật nhất là Lê Lợi luôn được ví với Việt Vương Câu Tiễn, Hán Cao Tổ Lưu Bang, còn Lam Sơn và Chí Linh sơn thì sánh ngang cùng Cối Kê, Mang Kiệt. Nội dung tụng ca dần kết hợp với tinh thần tự hào dân tộc và được đẩy lên cao trào, khi các tác giả vượt khỏi công thức “so sánh bằng” giữa hai quốc gia để khẳng định tâm vóc của dân tộc: “Ngay trong cơn sấm sét, vẫn còn mưa móc dường kia; huông có lòng Thuấn, Nghiêu, đâu dễ Hán Đường sánh kịp? Riêng công ơn trời biển vua ta, Vũ Vương đâu một mình đẹp nhất?/雷霆之中有雨露存焉，堯舜之心豈漢唐可擬。則我高皇澤物之功。毋俾武王之專美。” (*Tây binh vũ phú* 洗兵雨賦 - Nguyễn Mộng Tuân 阮夢荀).



Trang đầu tiên của quyển 1, sách *Quần hiền phú tập* (kí hiệu A.575)

Trong *Bạch Đằng giang phú*, Trương Hán Siêu ca tụng đề cao anh hùng, ca tụng nhân nghĩa, cho rằng những kẻ bất nghĩa (như Lưu Cung) thì sẽ tiêu vong, những bậc anh hùng (như Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo) thì lưu danh thiên cổ:

Những người bất nghĩa tiêu vong,

Nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh.

(*Bạch Đằng giang phú* - Trương Hán Siêu, bản dịch)¹⁷

Lời ca của khách tiếp nối các vị bô lão ca ngợi, xưng tụng sự anh minh của “hai vị thánh quân” (Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông), đồng thời ca ngợi chiến tích của sông Bạch Đằng lịch sử nhiều lần đánh thắng quân xâm lược, đem lại nền thái bình cho đất nước:

Anh minh hai vị thánh quân

Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh

Giặc tan muôn thuở thanh bình

Bởi đâu đất hiểm cốt mình đức cao.

(*Bạch Đằng giang phú* - Trương Hán Siêu, bản dịch)¹⁸

Bài phú đã thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc, tự hào trước truyền thống anh hùng bất khuất và truyền thống đạo lý nhân nghĩa sáng ngời của dân tộc Việt Nam. Tác phẩm cũng ca tụng tư tưởng nhân văn cao đẹp qua việc đề cao vai trò, vị trí của con người.

Sức mạnh của dân tộc không chỉ thể hiện qua chiến thắng trước kẻ thù. Sức mạnh của dân tộc còn thể hiện qua sự độc lập về văn hóa và tư tưởng. Cùng với sự phát triển của phú, những chất liệu văn hóa Trung Quốc trong tác phẩm càng lúc càng mờ nhạt, thay vào đó là tinh thần dân tộc

và chất liệu văn hóa Việt ngày càng thêm rõ nét.

2.3.2. Phúng thích giai cấp lãnh đạo và những tệ nạn của xã hội

Phúng thích được chia ra làm 2 loại là phúng thích đơn thuần và phúng thích khuyến giới. Nhà Trần từ giai đoạn trung kỳ, đặc biệt là giai đoạn hậu kỳ, vương thất nhà Trần suy vi, kỷ cương lỏng lẻo, chính trị tối tăm, thơ phú oán giận châm biếm đã chỉ trích những thói tệ đương thời, phản ánh diện mạo hủ bại của xã hội. Những loại thơ phú này cũng được bảo tồn trong *Quần hiền phú tập*, các tác giả đều châm biếm chua cay sâu sắc tầng lớp thống trị đương thời.

Bên cạnh tụng ca, phúng gián (*thứ*) luôn là nội dung xuyên suốt trong các tác phẩm phú *Quần hiền phú tập*. Trong mười sáu bài phú đời Trần và đời Hồ, đã có mười bài mang tư tưởng phúng gián (*thứ*) với nội dung khác nhau: nói lên tâm tư nguyện vọng của thần dân với ẩn ý phúng gián (*Bạch Đằng giang phú*), khuyên nhà vua tu dưỡng đạo đức để xứng danh thiên tử (*Thang Bàn phú*, *Thiên thu giám phú*), khuyên bậc đế vương xa lánh nữ sắc, cần kiệm liêm chính, trọng dụng nhân tài (*Cần Chánh lâu phú*, *Ngọc tỉnh liên phú*, *Quan Chu nhạc phú*, hai bài *Diệp mã nhi phú*), khuyên dùng đức trị nước (*Cảnh tinh phú*, *Trảm xà kiếm phú*). Đời Lê, do tư tưởng ngợi ca phát triển quá mạnh mẽ, nên phúng gián có phần lép vế. Tuy vậy, phú chữ Hán Việt Nam vào lúc cực thịnh vẫn không hề có hiện tượng “khúc chung tấu nhã 曲終奏雅” (bản nhạc có khúc cuối đàn hay). Sự tích cực và thẳng thắn trong

những lời khuyên can vẫn rất rõ nét, đặc biệt trong các tác phẩm của Lý Tử Tấn và Nguyễn Mộng Tuân. Phong cách biểu lộ tư tưởng tình cảm giản dị và trực tiếp trong phú vẫn được duy trì: ca tụng là ca tụng, mà phúng gián là phúng gián. Chỉ từ thế kỷ XVI trở về sau, cùng với tình hình Nam Bắc phân tranh, chính trị rối ren, dường như đa phần các nhà Nho đều ý thức được phúng gián không còn giúp ích được gì, nên cố tình bỏ qua nội dung này, hoặc chỉ lòng thấp thoáng vào cuối bài cho có lệ.

Trám xà kiếm phú 斬蛇劍賦 (Phú gươm chém rắn). Với tác phẩm này, Sử Hy Nhan được coi là một trong những tác giả văn xuôi chữ Hán hiếm hoi của lịch sử văn chương Việt Nam thời kỳ đầu. Bài phú được viết theo một lối dẫn dắt, vừa kể, vừa gọi, vừa bình khá hấp dẫn. Đoạn đầu lược kể và khen ngợi công nghiệp dựng nên nhà Hán của Lưu Bang với thanh gươm quý chém rắn mở đường. Kế đó, mượn lời người khác, ông lại phủ nhận ý trên, mà cho rằng: dùng nhân và hòa mà bình được thiên hạ, mới hợp, mới đúng. Qua đó, Sử Hy Nhan đã đề cao đường lối vương đạo - cai trị bằng lòng nhân ái, hòa phục, mà phê phán lối cai trị bằng bá đạo - lấy vũ lực làm phương tiện. Tư tưởng ấy của ông so với đương thời và cả trường kỳ lịch sử quả thực rất táo bạo, tiến bộ, mang đậm tính chất nhân đạo. Kết thúc bài phú, là một bài ca, Sử Hy Nhan viết:

Kiếm này! Kiếm này! Là vật chẳng lành
Thánh nhân túng thế mới dùng mi, đâu
phải vật quý
Ôi! Thánh triều ta sùng thượng văn học
Thiên hạ nhất thống, thái bình thịnh trị

Nếu có kiếm chừ, dùng đến mà chi¹⁹.

Tác giả đã say sưa đưa ra một loạt hình ảnh để cực tả thanh kiếm quý. Nó là nơi tụ họp được đức trinh chính của quẻ Khôn (tượng cho Đất) và khí kiên cường của quẻ Kiền (tượng cho Trời), nghĩa là nơi chung đức tinh khí của trời đất. Vì thế, thanh gươm ấy mới có lưỡi thép sáng như nước thu, mũi gươm sắc lạnh như băng giá làm mờ được ánh mặt trời ban ngày và ban đêm thì làm cho vàng trắng loé vàng, không vật quý nào có thể so tày. Nó là biểu trưng cho thiên mệnh, là tinh túy của đất trời được gửi gắm vào tay người tài đức để thay trời hành đạo.

Đến đây, ý tưởng đề cao “vật linh” nhằm tôn cao “nhân kiệt” đã được tác giả thể hiện rõ nét: vật sở dĩ quý là do người. Các thanh gươm nổi tiếng khác như Can Tương, Mạc Da, Long Tuyền, Thái A bị mai một đi là vì không có người xứng tài sử dụng còn thanh kiếm chém rắn này vì đến được tay của đức Cao Tổ nên mới được lưu truyền muôn đời. Mặt khác, tác giả mượn việc miêu tả thanh kiếm cốt là để tôn cao vị thế của Hán Cao Tổ, đề cao công lao dựng nghiệp của Hán Cao Tổ trong việc đánh dẹp nhà Tần lập nên nhà Hán cường thịnh.

Bài phú này chưa làm xong, có người đến chất vấn rằng: “Sinh thời văn minh không nên bàn chuyện uy vũ, ở đời thịnh trị chớ nên nói chuyện chiến tranh. Hiện nay triều thánh ta đương lúc thanh bình cực trị, thu bốn bề lại làm một nhà, bánh xe cùng một cỡ, chữ viết cùng một lối, bọc giáo gươm trong da hùm, rèn binh khí làm nông cụ. Khí hoà đầy cả chín châu, gió nhân hun khắp trời đất. Người phải như con chim phượng đẹp nhảy múa hoà theo

khúc nhạc thiều, cứ sao lại bo bo giữ cái nghề nhỏ mọn đẽo gọt con sâu, tán tụng sự tích của bọn tạp bá, làm mờ tối đức tốt của bậc đế vương, không am hiểu thời thế, khiến kẻ thức giả coi khinh”²⁰.

Đến đây, mục đích sáng tác mới được bộc lộ. Dùng lối viết “hư dương thực ức” (giương cao cái hư và nén cái thực xuống), tác giả đã miêu tả thật thành công thanh gươm dựng nghiệp, làm nổi bật vị thế và uy danh của Hán Cao Tổ trong Sơ sử Trung Quốc. Cố nhiên, vai trò sáng lập triều đại nhà Hán một thời lừng lẫy của Hán Cao Tổ Lưu Bang là có thật và bài phú cũng nêu bật được điều đó. Nói tác giả giương cao cái hư ở đây là muốn nói thực chất bài phú không được làm ra bởi ý định tô điểm cho công nghiệp của Lưu Bang, mà mượn công cuộc dựng nghiệp bằng võ trị, đức trị của thánh triều ta. Vì vậy, cái ý so sánh đường hướng dựng nước giữa ta và Trung Hoa, kết đọng trong tinh thần đối kháng, mới là dụng ý chính của tác giả. Tinh thần ấy, đã được cất lên đồng dạng trong lời chất vấn của người khách, một lần nữa được hô ứng trong lời ca vui mừng của người viết phú.

Cốt lõi của bài phú đọng trong lời ca này, ở tinh thần lên án chiến tranh và mong ước xây dựng một đất nước thái bình thịnh trị. Tuy lời ngợi ca có ít nhiều thái quá, nhưng trong không khí bao trùm là ý muốn khẳng định một dân tộc hùng cường trong thế “đối kháng Trung Hoa” được định hình và xuyên suốt từ khi giành được độc lập (938) đến hết thời Lê sơ (khoảng 1497, khi vua Lê Thánh Tông thăng hà), tức là giai đoạn đang lên của dân tộc, thì bài phú đã mang âm hưởng tự tôn dân tộc khá rõ nét. Đó là một đóng góp đáng ghi nhận. Sau

ông, tinh thần này vẫn được phát dương thêm mạnh, tiêu biểu nhất là cụm bài *Chí Linh sơn phú* của Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn và Trình Thuần Du thời Lê sơ. Hơn thế, bút pháp so sánh của ông cũng được học giả đời sau kế thừa. Trong *Chí Linh sơn phú*, Trình Thuần Du cũng mượn hình thức đối đáp để làm bật lên “đại đức” của Lê Lợi. Sau khi ca ngợi sự nghiệp của Hán Cao Tổ và Việt Vương Câu Tiễn, tác giả đã để một cụ già bác lại: “Lời nói của ông sao mà sai như thế, chỉ biết một mà chưa biết hai, mới thấy tượng núi này so với núi Cối Kê, núi Mang Đãng thì tuy giống nhau mà chưa biết cái đức của vua ta so với Câu Tiễn, Cao Tổ thì lại khác nhau. Hai ông vua kia nghe theo lời khuyên của kẻ bề tôi rằng trời cho sao lại không lấy, mà nở tàn nhẫn dùng cái kế của kẻ bề tôi rằng nuôi hổ là để tai họa về sau, đến nỗi làm việc bất nghĩa. Há lại có thể như vua ta độ lượng bao dung sánh với trời đất. Đại đức hiếu sinh, tâm thì thường lấy tâm của Ngu Thuấn làm tâm của mình. Thần vũ bất sát, chí thì thường lấy chí của Thang Vũ làm chí của mình”²¹.

Qua lối so sánh như thế hình ảnh của Hán Cao Tổ và Việt Vương Câu Tiễn đã bị hạ bệ, Lê Lợi được đẩy lên một mức cao hơn mà đại đức có thể sánh ngang Nhị đế, Tam hoàng. Vì vậy, trong xu thế đang lên của vị thế dân tộc, những lời ca ngợi của Sử Hy Nhan, Nguyễn Trãi, Trình Thuần Du thể hiện một tình yêu quê hương tha thiết, một tinh thần tự tôn dân tộc cao độ và một niềm tin vững chắc vào tiền đồ dân tộc. Về đẹp của tác phẩm, vì thế, một phần đọng lại ở tấm lòng cao đẹp của người sáng tạo.

2.3.3. Một số nét về thủ pháp nghệ thuật thể hiện quan niệm “mĩ thứ” trong *Quần hiền phú tập*

Cùng với đặc điểm miêu tả diễn giải chi tiết về sự vật hiện tượng, trong *Quần hiền phú tập* có ba thủ pháp nghệ thuật chính để hỗ trợ: nghệ thuật miêu tả, nghệ thuật hư cấu, nghệ thuật khoa trương.

Miêu tả là thủ pháp biểu hiện cơ bản được dùng nhiều nhất trong sáng tác văn học. Thủ pháp miêu tả được dùng trong phú Trung Quốc có phần khác biệt hơn những thể loại khác, được tổng kết trong “Hán phú: duy mỹ văn học chi triều” (Hán phú: trào lưu văn học duy mỹ) của Lưu Tu Hàn dưới bốn dạng: tính tu từ, tính tự thuật, tính liệt kê và tính chủ quan. Những thủ pháp nghệ thuật được hình thành từ đời Hán này đã có ảnh hưởng sâu rộng và liên tục đối với thể loại phú về sau, bao gồm cả phú chữ Hán Việt Nam, trong đó có *Quần hiền phú tập*.

Thủ pháp miêu tả mang tính tu từ là sự vận dụng các biện pháp tu từ như tán dương, hình dung, liên tưởng... khi tác giả tái hiện sự vật hiện tượng khách quan, khiến đối tượng được miêu tả trở thành một phần ý thức thẩm mỹ của tác giả, trở nên biểu cảm và hoàn mỹ. Trong *Quần hiền phú tập*, nhờ thủ pháp nghệ thuật này, nhiều sự vật hiện tượng đã trở nên sống động, rực rỡ hơn nhiều lần so với chính nó trong thực tế, hoặc trong nguyên mẫu: đó là hoa sen giếng ngọc dưới ngòi bút Mạc Đĩnh Chi, đó là con bọ ngựa dưới ngòi bút Nguyễn Phi Khanh, đó là sông núi quê hương dưới ngòi bút của Lê Thánh Tông...

Thủ pháp miêu tả mang tính tự thuật là nghệ thuật phát triển liên tục những sự vật hiện tượng tầng tầng lớp lớp xoay quanh chủ thể như một cách so sánh để nhấn mạnh tính chất chủ thể. Ta thường bắt gặp thủ pháp này trong những bài phú miêu tả một trận đánh lịch sử (*Bạch Đằng giang phú*, *Xương Giang phú*, *Chi Linh sơn phú*, v.v...), hay một cảm xúc vi diệu của tác giả (*Lư Khê nhàn điệu phú*, v.v...)

Thủ pháp miêu tả mang tính liệt kê là một công hiến lớn của phú. Hán phú là nơi đầu tiên xuất hiện cách miêu tả liệt kê về đông tây nam bắc, trên dưới trong ngoài, trước sau trái phải... Tuy nhiên, thủ pháp này với sự rườm rà tất yếu của nó, không được các tác giả trong *Quần hiền phú tập* ưa chuộng.

Thủ pháp miêu tả mang tính chủ quan thể hiện qua việc tác giả đưa vào tác phẩm ý thức thẩm mỹ, tình cảm yêu ghét, thái độ đồng tình hay phản đối. Trong *Quần hiền phú tập*, tính chủ quan còn bao gồm cả việc tác giả đưa chính mình và những chi tiết cuộc sống cá nhân vào tác phẩm. Độc giả dường như có thể hiểu thêm về cuộc sống và con người Nguyễn Bá Kỳ khi đọc *Tứ tuyên đồ phú*, hay gần gũi hơn với Ngô Thì Hoàng, khi đọc *Khê Kiều thu vịnh phú*...

Nếu miêu tả là thủ pháp nghệ thuật được sử dụng nhiều nhất, thì hư cấu là thủ pháp hấp dẫn nhất của phú. Được khơi nguồn từ *Sở từ* của Khuất Nguyên, đến *Phục điệu phú* của Giả Nghi, *Thất phát* của Mai Thặng, *Tử Hư*, *Thượng lâm* của Tư Mã Trương Như, hư cấu đã được sử dụng vô cùng sinh động và thành thực. Nhờ hư cấu, văn học Trung Quốc đã có câu chuyện bất

hủ về phục điệu, về những lời khuyên của Ngô khách dành cho Sở thái tử, về Tử Hư và đằm Vân Mộng, ... Những câu chuyện hư cấu trong phú luôn đem lại sức hút vô hình cho tác phẩm. Ta cũng dễ dàng bắt gặp những câu chuyện kinh điển trong *Quần hiền phú tập*, như cuộc trò chuyện giữa khách và đạo sĩ trong *Ngọc tỉnh liên phú*, cuộc hạnh ngộ của Quý Khê Tử với ba người bạn trong *Tam ích hiện phú*, sự đồng cảm kỳ lạ giữa tác giả và cây cầu sông Kỳ trong *Kỳ Giang Kiều phú*, v.v...

Bên cạnh thủ pháp nghệ thuật được dùng nhiều nhất (miêu tả), thủ pháp nghệ thuật hấp dẫn nhất (hư cấu), còn có một thủ pháp mà thiếu nó, phú không sao thể hiện được nét đặc sắc nhất của mình, đó chính là khoa trương. Khoa trương được dùng triệt để trong hầu hết các tác phẩm phú *Quần hiền phú tập*, đặc biệt là nghệ thuật khoa trương so sánh.

Trong thực tế sáng tác, mỗi bài phú đều là sự tổng hợp của rất nhiều thủ pháp nghệ thuật khác nhau, mang lại nhiều hiệu quả nghệ thuật khác nhau. Phú trong *Quần hiền phú tập* tuy tiếp thu tất cả những hình thức nghệ thuật cơ bản và tiêu biểu của phú Trung Quốc, song cách ứng dụng của mỗi tác giả đều đem lại cho người đọc một cảm xúc riêng, không trùng lặp.

3. Kết luận

Đối với *Quần hiền phú tập*, tính chất “mĩ thú” (ca tụng và phúng gián) đều phần nào phản ánh được sự thực lịch sử và diễn biến tư tưởng trong xã hội Việt Nam. Có thể nói *Quần hiền phú tập* đã làm được một điều rất đặc biệt: lưu giữ trong lòng mình ký ức phong phú và sống động của những thời đại và con người đã qua trong lịch sử.

Tuy về phương diện thể loại và đề tài, *Quần hiền phú tập* không sáng tạo ra những hình thức hoàn toàn mới, song xét về một góc độ khác, tất cả những quá trình vay mượn đều bao gồm trong nó quá trình cải tạo và đổi mới. *Quần hiền phú tập* trong quá trình tiếp thu thể loại phú từ Trung Quốc, cũng đã tiến hành việc cải tạo và đổi mới, khiến một thể loại hoàn toàn ngoại lai có thể hòa nhập vào dòng chảy của văn hóa và văn học của một dân tộc. Do vậy, tất cả những hình thức cơ bản cùng đa số đề tài của phú Trung Quốc đều có thể tìm thấy hình bóng của mình trong *Quần hiền phú tập*, dù đa phần đều không “chính tông”. Song cũng chính nhờ sự “lai tạp” này mà *Quần hiền phú tập* mới thể hiện được sự độc đáo riêng của mình.

Phú chữ Hán Việt Nam nói chung và phú trong *Quần hiền phú tập* nói riêng thường ngắn, kết cấu rõ ràng, ngôn từ trong sáng chứ không hoa mỹ, cách diễn đạt giản dị chứ không cầu kỳ như phú Trung Quốc. Ta khó mà thấy được tham vọng bao trùm vũ trụ, thôn tính càn khôn, hay tầm nhìn vĩ mô về cuộc sống, thế giới và con người trong phú chữ Hán Việt Nam. Thay vào đó là thái độ tự tôn, tinh thần tự hào, cái nhìn gần gũi và đầy tính nhân văn. Những thủ pháp nghệ thuật đặc sắc của phú như khoa trương, hư cấu,... đều được sử dụng triệt để, nhưng không hề làm mất đi tính chân thực và giản dị vốn có của các sự vật hiện tượng. Nội dung tác phẩm luôn thể hiện được những góc nhìn văn hóa riêng của người Việt, thể hiện tư tưởng và tính cách đặc trưng của dân tộc Việt. Tình cảm được thể hiện trong tác phẩm thường rất mạnh mẽ, song vẫn luôn hồn hậu và mộc mạc. Đó

chính là những nét riêng làm nên giá trị của phú chữ Hán Việt Nam./.

N.T.H.V

Chú thích và tài liệu tham khảo

1. Nguyên văn: 美盛德之形容，以其成功告于神明者也. Dẫn theo: 張毅 (2002), 說“美刺”——兼談魯、齊、韓、毛四家詩之異同，南開學報，号 06, tr.26.

2. Nguyên văn: 下以風刺上. Dẫn theo: 張毅 (2002), 說“美刺”——兼談魯、齊、韓、毛四家詩之異同，南開學報，号 06, tr.24.

3. Nguyên văn: 天子听政，使公卿至于列士献诗……而后王斟酌焉，是以事行而不悖. Trích từ: 召公諫厲王弭謗. In trong: 许全亮. 《国语·召公諫厉王弭謗》的形象塑造艺术, 2005, tr.8.

4. Nguyên văn: 汉儒言诗，不过美刺二端. Dẫn theo: 張毅 (2002), 說“美刺”——兼談魯、齊、韓、毛四家詩之異同，南開學報，号 06, tr.8.

5. Cần lưu ý, chúng tôi muốn nhấn mạnh nội hàm thi được nhắc đến ở đây bao gồm cả phú, vì trong quan niệm người xưa, thơ phú thường xếp chung với nhau.

6. Nguyên văn: 观风俗，知得失. Dẫn theo: 張毅 (2002), 說“美刺”——兼談魯、齊、韓、毛四家詩之異同，南開學報，号 06, tr.8.

7. Nguyên văn: 言之者无罪，闻之者足以戒. Dẫn theo: 張毅 (2002), 說“美刺”——兼談魯、齊、韓、毛四家詩之異同，南開學報，号 06, tr.11.

8. Nguyên văn: 主文而谏. Dẫn theo: 張毅 (2002), 說“美刺”——兼談魯、齊、韓、毛四家詩之異同，南開學報，号 06, tr.9.

9. Nguyên văn: 止乎礼义. Dẫn theo: 張毅 (2002), 說“美刺”——兼談魯、齊、韓、毛四家詩之異同，南開學報，号 06, tr.9.

10. Lục nghĩa 六義: Phong 風, phú 賦, tỉ 比, húng 興, nhã 雅, tụng 頌.

11. *Quần hiền phú tập* 群賢賦集, kí hiệu A.575, VNCHN, Q.1, tờ 2a.

12. Dẫn theo: Lã Nhân Thìn, (2009), *Phân tích tác phẩm Văn học trung đại Việt Nam từ góc nhìn thể loại*, NXB. Giáo dục, Hà Nội, tr.176.

13. Nguyên văn: 群賢賦集延寧四年書坊鋟梓國子監私業阮天縱序保泰九年昌派候阮儔類甫校解重刊. *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選, ký hiệu HNv.233, Thư viện Khoa học Xã hội TPHCM, quyển 1, tờ 6b.

14. Dẫn theo: Lã Nhân Thìn, (2009), *Phân tích tác phẩm Văn học trung đại Việt Nam từ góc nhìn thể loại*, sđd, tr.176.

15. Nguyên văn: 猗歟聖朝，崇文盛世。天下一統兮，安然無事。縱有是劍兮，將焉用彼。 *Quần hiền phú tập* 群賢賦集, kí hiệu A.575, VNCHN, Q.1, tr.15b-16a.

Tất cả những bản dịch các bài phú được trích dẫn trong sách này, chúng tôi đều dẫn từ sách *Phú Việt Nam cổ và kim*. (Xem danh mục Tài liệu tham khảo).

16. Nguyên văn: 信知：不在關河之險兮，惟在懿德之莫京。 *Quần hiền phú tập* 群賢賦集, kí hiệu A.575, VNCHN, Q.1, tờ 107a.

17. Nguyên văn: 仁人兮聞名，匪人兮俱泯。 *Quần hiền phú tập* 群賢賦集, kí hiệu A.575, VNCHN, Q.1, tờ 107a.

18. Nguyên văn: 二聖兮並明，就此江兮洗甲兵。胡塵不敢動兮，千古昇平。信知：不在關河之險兮，惟在懿德之莫京。 *Quần hiền phú tập* 群賢賦集, kí hiệu A.575, VNCHN, Q.1, tờ 107a.

19. Nguyên văn: 劍乎！劍乎！不祥之器！聖人不得已而用之，誠非所貴。猗歟聖朝，崇文盛世。天下一統兮，安然無事。縱有是劍兮，將焉用彼。 *Quần hiền phú tập* 群賢賦集, kí hiệu A.575, VNCHN, Q.1, tờ 34a.

20. Nguyên văn: 賦未畢，客難之曰：生文明之時者，不談威武之功；登雍熙之朝

者，不言戰伐之事。厥今聖朝，昇平極治。混四海於一家，同車書於文軌。包干戈以虎皮，銷鋒鏑為農器。和氣盡乎九州，仁風薰乎兩際。子方翱翔鳳儀之庭，舞蹈奏韶之地。反而之區區騁雕虫之末技，稱雜伯之蹟，昧帝王之懿。奚時務之不通，為有識之所鄙。**Phiên âm:** *Phú vị tất, khách nạn chi viết: “Sinh văn minh chi thời giả, bất đàm uy vũ chi công; dăng ung hi chi triều giá, bất ngôn chiến phạt chi sự. Quyết kim thánh triều, thăng bình cực trị. Hỗn tứ hải ư nhất gia, đồng xa thư ư văn quỹ. Bao can qua dĩ hổ bì, tiêu phong địch vi nông khí. Hoà khí áng hồ cửu châu, nhân phong huân hồ lưỡng tế. Tử phương ngao tường phượng nghi chi đình, vũ đạo tấu Thiệu chi địa. Phản nhi chi khu khu sinh điêu trùng chi mạt kỹ, xưng tạp bá chi tích, muội đế vương chi ý. Hề thời vụ chi bất thông, vi hữu thức chi sở bỉ”.* *Quần hiền phú tập* 群賢賦集, kí hiệu A.575, VNCHN, Q.1, tờ 35b.

21. Nguyên văn: 當此之時，豈不似勾踐之困吳王於姑蘇台者耶？雖然，漢高之規模宏遠，正似吾皇今日之盛；勾踐特取其復仇之志而已，豈足以擬議其萬一哉。至若：神武不毅，大德好生。念國家長久之計，放十萬乞降之兵。修兩國之和好，息萬世之戰爭。全國為上，惟圖輯寧。是則我皇之盛德，又豈高祖同日之俱語，將與二帝三王而並稱者也。*Quần hiền phú tập* 群賢賦集, kí hiệu A.575, VNCHN, Q.2, tờ 67a.

22. 潘秋云 (2007), 越南賦对中国賦的借鉴与创造, 中国学研究, 7月, 第十辑.

23. 潘秋云(2015), 赋体与东方思想:论越南《玉井莲赋》与中国《子虚-上林赋》, 第29卷, 第2期 2015年4月中国韵文学刊.

24. 潘秋云 (2018), 浅谈《群贤赋集》——越南第一赋集, 《内蒙古师范大学学报(哲学社会科学版)》2018年第1期: 58-65.

25. Trữ Bàn Kiệt (1990), *Trung Quốc cổ đại văn thể khái luận*, Bắc Kinh đại học xuất bản xã.

26. Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá chủ biên (2004), *Từ điển văn học*, bộ mới, NXB. Thế giới, Hà Nội, tr.1479-1480.

27. Lã Nhâm Thìn (2009), *Phân tích tác phẩm Văn học trung đại Việt Nam từ góc nhìn thể loại*, NXB. Giáo dục, Hà Nội.

28. Đinh Gia Khánh chủ biên, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương (2008), *Văn học Việt Nam (Thế kỷ X-nửa đầu thế kỷ XVIII)*, NXB. Giáo dục, Hà Nội.

29. Phong Châu, Nguyễn Văn Phú (2002), *Phú Việt Nam cổ và kim*, NXB. Văn hoá Thông tin.

30. J.Levinson 主编的《美学与伦理学》(Aesthetics and ethics, 1998)、J.L.Bermudez 和 S.Gardner 主编的《艺术与道德》(Art and Morality, 2003)、Elizabeth Schellekens 的《美学与道德》(Aesthetics and Morality, 2008)等著作。

31. 張毅 (2002), 說“美刺”——兼談魯、齊、韓、毛四家詩之異同, 南開學報, 号 06.